TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **174**/2020/DS-PT
Ngày: 16-10-2020
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nga
Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi
Ông Phạm Tiến Hiệp

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Duyến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:*** Bà Đỗ Thị Lụa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 09 và ngày 16 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 124/2019/DSPT ngày 07 tháng 10 năm 2019 về việc Tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Đ bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 194/2020/QĐPT-DS ngày 29 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 8, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

2.Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1950 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 8, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

- Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 8, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

N*gười đại diện theo ủy quyền của bà Th*: Chị Bùi Thị Thúy K, sinh năm 1979. (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

- Bà Lê Thị B, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

- Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1933 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị.

- Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1938 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị.

- Ông Nguyễn Đôn V, sinh năm 1952 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đội 40, thôn 11, xã E, huyện K, tỉnh Đăk Lăk.

- Chị Nguyễn Thị Mỹ Ngọc A, sinh năm 1990 (có mặt)

- Chị Nguyễn Thị Mỹ Ngọc Th, sinh năm 1992 (có mặt)

- Chị Nguyễn Thị Trà M, sinh năm 1994 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:***

Tôi là em ruột của ông M, ông Đ, bà Th. Cha chúng tôi là ông Nguyễn Q, sinh năm 1900 và mẹ là bà Lê Thị Ng, sinh năm 1921. Cha mẹ chúng tôi có 04 người con là: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1950; Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1955; Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1954 và tôi Nguyễn Thị D, sinh năm 1966. Đầu năm 1977 ông M và vợ là bà G từ Quảng Trị vào Đồng Xoài sinh sống bên nhà vợ ông M. Đến cuối năm 1977 thì tôi và ba tôi là ông Nguyễn Q vào Đồng Xoài thăm ông M thì ông M có rủ tôi và ba tôi cùng gia đình vào Nam để sinh sống thì tôi và ba tôi đồng ý. Sau đó, ba tôi về quê đưa ông Đ và mẹ tôi vào Đồng Xoài để làm ăn sinh sống. Lúc này ông Đ chưa có vợ và khi mọi người vào Đồng Xoài cũng không mang theo tài sản gì. Sau khi vào Đồng Xoài thì cả gia đình chúng tôi cùng ở nhờ nhà của bên vợ ông M. Trong quá trình sinh sống thì tôi, ông Đ và ba mẹ tôi cùng làm công cho bà Trần Thị I (*25 ngày công*) và được bà Trần Thị I đổi cho một miếng đất ngang 27 mét và chiều dài hết đất tọa lạc tại khu phố T, phường T, thành phố Đ (hiện nay). Sau khi có đất thì chúng tôi gồm cha mẹ tôi, tôi và ông Đ có dựng một căn nhà tre mái tranh để ở và

hàng ngày vẫn đi làm thuê. Đến khoảng năm 1982 ông Đ cưới vợ là bà Lê Thị B và đưa vợ về sống chung với gia đình. Do thấy cả gia đình sống chung một căn nhà chật hẹp nên ông M có nói với cả gia đình chúng tôi về vấn đề đổi phần đất và nhà này để lấy phần đất rộng hơn của ông M có diện tích hơn 8 sào tọa lạc tại tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố Đ (*hiện nay*) thì cả gia đình tôi đồng ý. Trên phần đất này khi đổi thì có vườn cây, nhà tranh (*lớn*) và các công trình phụ, gia đình chúng tôi chỉ dọn vào nhà để ở chứ không tôn tạo gì thêm. Đến năm 1993 ba tôi là ông Nguyễn Q mất nhưng không để lại di chúc, trong thời gian này ông Đ tự ý đi làm sổ đỏ nhưng cả gia đình chúng tôi không biết và đã được nhà nước công nhận QSDĐ đứng tên ông Đ. Sau này chúng tôi mới biết ông Đ đã có sổ đỏ thì mẹ tôi là bà Ngân có làm đơn khiếu nại đến UBND phường T, trong quá trình giải quyết thì ông Đ, mẹ tôi và tôi thống nhất là ông Đ phải giao lại cho mẹ tôi 10 mét ngang trong phần đất chung, còn tôi thì không yêu cầu. Tuy nhiên, việc thỏa thuận này ông Đ vẫn không thực hiện. Đến khoảng năm 2008 mẹ tôi mất cũng không để lại di chúc nhưng ông Đ vẫn không thực hiện lời hứa là tách đất cho mẹ tôi. Vậy nay tôi yêu cầu ông Đ phải chia di sản này thành 04 phần cho các anh chị em gồm ông M. Ông Đ, bà Th và tôi. Tôi thống nhất theo biên bản định giá ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án và không yêu cầu định giá lại.

**** Bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày:***

Tôi là em ruột của bà Th, ông M, còn bà D là em ruột của tôi. Cha chúng tôi là ông Nguyễn Q, sinh năm 1900 và mẹ là bà Lê Thị Ng, sinh năm 1921. Cha mẹ chúng tôi có 04 người con là: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1950; Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1955; Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1966. Việc bà D kiện tôi về việc tranh chấp di sản thừa kế có nguồn gốc như sau: Đầu năm 1977 ông M và vợ là bà G từ Quảng Trị vào Thị xã Đ sinh sống bên nhà vợ của ông M. Đến cuối năm 1977 thì tôi cùng ba mẹ tôi có vào Đồng Xoài để sinh sống, khi đi không có mang theo tài sản gì và sống nhờ bên nhà vợ ông M. Hàng ngày làm thuê để sinh sống trong đó có nhà của bà Trần Thị I. Trong quá trình làm thuê chỉ có mình tôi làm còn ba mẹ đã già nên không làm được, còn bà D còn nhỏ, đi học nên không tham gia làm thuê. Khi làm thuê cho bà I không lấy tiền mà đổi được một phần đất không rõ diện tích tọa lạc tại tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố Đ (hiện nay) và tôi có làm một căn nhà tranh, tre để ở trong đó có ba mẹ tôi, tôi, bà D cùng ở. Năm 1982 tôi cưới vợ là bà Lê Thị B, sau đó do ông M lên chợ để ở nên ông M đề nghị đổi đất cho tôi để tôi cùng gia đình ở cho rộng rãi, tôi có đồng ý và tôi đổi phần đất này cho ông M để lấy phần đất khoảng hơn 8 sào tọa lạc tổ 5, khu phố T, Phường T (*hiện nay*) khi đổi thì trên đất có trồng xoài, mít, một căn nhà tranh và công trình phụ. Khi tiếp quản phần đất này, chính tôi là người trồng thêm cây, làm lại nhà để ở và không có ai

phụ giúp gì thêm. Đến năm 2001 tôi làm thủ tục và được Nhà nước công nhận QSDĐ và trong gia đình có biết nhưng không ai có ý kiến gì. Trong quá trình ở chung, cha mẹ tôi già yếu nên không làm được việc gì nên tôi là người nuôi bà mẹ tôi và bà D. Đến năm 1989 bà D bỏ nhà lên chợ để buôn bán và không ở với tôi nữa. Đến năm 1993 ba tôi là ông Nguyễn Q mất. Đến năm 2006 mẹ tôi là bà Ngân xin tôi 5 mét đất để bán nhằm tiêu xài nhưng tôi không cho nên mẹ tôi khiếu nại tôi đến UBND phường T. Trong quá trình giải quyết, tôi đã đồng ý tách cho mẹ tôi 10 mét ngang đất và mẹ tôi cũng đồng ý nhận. Tuy nhiên, do ông M đưa mẹ tôi về nhà ông M ở và cũng không nói gì nên tôi chưa tách đất cho mẹ tôi được. Đến năm 2008 thì mẹ tôi mất. Trong quá trình thu thập chứng cứ tại Tòa án thì tôi đồng ý chia 10 mét đất chiều ngang đã thỏa thuận tại UBND phường T vào ngày 14 tháng 9 năm 2006. Nay tại Tòa, thì tôi không đồng ý chia nữa vì đất này là của tôi. Tôi thống nhất theo biên bản định giá ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án và không yêu cầu định giá lại.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc M trình bày*:**

Tôi là anh ruột của bà Th, ông Đ, bà D. Cha chúng tôi là ông Nguyễn Q, sinh năm 1900 và mẹ là bà Lê Thị Ng, sinh năm 1921. Cha mẹ chúng tôi có 04 người con là: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1950; Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1955; Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1966. Việc tranh chấp di sản thừa kế giữa bà D và ông Đ thì tôi có biết, cụ thể là: Đầu năm 1977 tôi và vợ là bà Gái từ Quảng Trị vào thị xã Đ sinh sống bên nhà vợ của tôi. Đến cuối năm 1977 thì bà D và ba tôi là ông Nguyễn Q vào Đồng Xoài thăm tôi thì tôi có rủ bà D và ba tôi cùng gia đình vào Nam để sinh sống thì bà D và ba tôi có đồng ý. Sau đó, ba tôi về quê đưa ông Đ và mẹ tôi vào Đồng Xoài để làm ăn sinh sống lúc này bà D ở lại và ở với vợ chồng chúng tôi. Lúc này ông Đ chưa có vợ và khi mọi người vào Đồng Xoài cũng không mang theo tài sản gì. Sau khi vào Đồng Xoài thì cả gia đình ba mẹ cùng ở nhờ nhà của bên vợ tôi. Trong quá trình sinh sống thì bà D, ông Đ và ba mẹ tôi cùng làm công cho bà Trần Thị I (*25 ngày công*) và được bà I đổi cho một miếng đất ngang 27 mét và chiều dài hết đất tọa lạc tại khu phố T, phường T, thị xã Đ (hiện nay). Sau khi có đất thì gia đình chúng tôi gồm cha mẹ tôi, bà D và ông Đ có dựng một căn nhà tre mái tranh để ở và hàng ngày vẫn đi làm thuê. Đến khoảng năm 1982 ông Đ cưới vợ là bà Lê Thị B và đưa vợ về sống chung với gia đình. Do thấy cả gia đình sống chung một căn nhà chật hẹp nên tôi có nói với cả gia đình chúng tôi về vấn đề đổi phần đất và nhà này để lấy phần đất rộng hơn của tôi có diện tích hơn 8 sào tọa lạc tại tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố Đ (hiện nay) thì cả gia đình chúng tôi đồng ý. Trên phần đất này khi đổi thì có vườn cây, nhà tranh (*lớn*) và các công trình phụ, gia đình ba mẹ chúng tôi chỉ dọn vào nhà để ở, không tôn tạo gì thêm. Đến năm 1993 ba tôi là ông

Nguyễn Q mất nhưng không để lại di chúc, trong thời gian này ông Đ tự ý đi làm sổ đỏ nhưng cả gia đình chúng tôi không biết và đã được Nhà nước công nhận QSDĐ đứng tên ông Đ. Sau này chúng tôi mới biết ông Đ đã có sổ đỏ thì mẹ tôi là bà Ngân có làm đơn khiếu nại đến UBND phường T, trong quá trình giải quyết thì ông Đ, mẹ tôi và bà D thống nhất là ông Đ phải giao lại cho mẹ tôi 10 mét ngang trong phần đất chung, còn bà D thì không yêu cầu. Tuy nhiên, việc thỏa thuận này ông Đ vẫn không thực hiện.Đến khoảng năm 2008 mẹ tôi mất cũng không để lại di chúc nhưng ông Đ vẫn không thực hiện lời hứa là tách đất cho mẹ tôi. Vậy nay tại Tòa, tôi yêu cầu ông Đ phải chia di sản này thành 04 phần cho các anh chị em gồm tôi. Ông Đ, bà Th và bà D. Tôi thống nhất theo biên bản định giá ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án và không yêu cầu định giá lại.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày:***

Tôi là vợ của ông Đ, còn bà Th, ông M, bà D là anh chị em chồng của tôi. Vào năm 1982 tôi và ông Đ kết hôn với nhau, khi chúng tôi cưới nhau thì không có tài sản gì. Trong quá trình chung sống, vợ chồng tôi có đi làm thuê để nuôi sống gia đình hàng ngày. Lúc này ba mẹ chồng tôi già yếu, bà D còn nhỏ nên không tham gia lao động mà do chúng tôi nuôi dưỡng. Trước khi đám cưới, trong quá trình làm thuê cho vợ chồng bà Trần Thị I, ông Trình Văn Toán (*ông Toán hiện nay đã chết*) thì ông Toán (*đã chết*), bà Trần Thị I có đổi công lao động của chồng tôi để lấy phần không rõ diện tích để ở tọa lạc tại tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố Đ (*hiện nay*) và chồng có làm một căn nhà tranh, tre để ở trong đó có ba mẹ chồng tôi, vợ chồng tôi, bà D cùng ở. Cũng trong năm này, do ông M lên chợ để ở nên ông M đề nghị đổi đất cho chồng tôi, để chồng tôi cùng gia đình ở cho rộng rãi, chồng tôi có đồng ý và chồng tôi đổi phần đất này cho ông M để lấy phần đất khoảng hơn 8 sào tọa lạc tổ 5, khu phố T, Phường T (*hiện nay*) khi đổi thì trên đất có trồng xoài, mít, một căn nhà Tranh và công trình phụ. Khi tiếp quản phần đất này, chính chồng tôi là người trồng thêm cây, làm lại nhà để ở và không có ai phụ giúp gì thêm. Đến năm 2001 chồng tôi làm thủ tục và được Nhà nước công nhận QSDĐ và trong gia đình có biết nhưng không ai có ý kiến gì. Đến năm 1989 bà D bỏ nhà lên chợ để buôn bán và không ở với vợ chồng tôi nữa. Đến năm 1993 ba chồng tôi là ông Nguyễn Q mất. Đến năm 2006 mẹ chồng tôi là bà Ngân xin chồng tôi 5 mét đất để bán nhằm tiêu xài nhưng chồng tôi không cho nên mẹ chồng tôi khiếu nại chồng tôi đến UBND phường T. Trong quá trình giải quyết, chồng tôi đã đồng ý cho mẹ chồng tôi 10 mét ngang đất và mẹ chồng tôi cũng đồng ý nhận. Tuy nhiên, do ông M đưa mẹ chồng tôi về nhà ông M ở và cũng không nói gì nên chồng tôi chưa tách đất cho mẹ chồng tôi được. Đến năm 2008 thì mẹ chồng tôi mất. Nay tại Tòa, do bà D kiện chồng tôi là ông Đ về tranh chấp thừa kế thì tôi cũng thống

nhất như chồng tôi là chỉ đồng ý chia 10 mét đất mà chồng tôi thống nhất giao cho mẹ chồng tôi trước đây. Tôi thống nhất theo biên bản định giá ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án và không yêu cầu định giá lại.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Th trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa bà Bùi Thị Thúy K là đại diện theo ủy quyền của bà Th trình bày như sau:***

Tôi là em ruột của ông M, còn ông Đ, bà D là em ruột của tôi. Cha chúng tôi là ông Nguyễn Q, sinh năm 1900 và mẹ là bà Lê Thị Ng, sinh năm 1921. Cha mẹ chúng tôi có 04 người con là: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1950; Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1955; Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1966. Phần đất đang tranh chấp giữa bà D và ông Đ là của ông Đ đổi đất cho ông M chứ không phải là đất của cha mẹ tôi (*cha mẹ tôi lúc này đã già yếu không có sức lao động mà do ông Đ nuôi dưỡng*). Việc tranh chấp di sản thừa kế giữa bà D và ông Đ thì tôi không biết, sau này bà D nói thì tôi mới biết. Tôi không liên quan gì đến tài sản này và tôi cũng không yêu cầu gì về khối tài sản này. Nay do tôi không có sức khỏe để đến Tòa án làm việc, vì vậy tôi yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt tôi trong suốt quá trình tố tụng.

Tuy nhiên, vào ngày 03 tháng 7 năm 2019, bà Nguyễn Thị Th có bản tự khai với nội dung như sau:

Trong quá trình Tòa án nhân dân thị xã Đ (nay là thành phố Đ) giải quyết vụ án, ngày 19 tháng 9 năm 2018 Tòa án có mời tôi lên lấy lời khai vì tôi không biết chữ. Tại biên bản lấy lời khai tôi có trình bày nội dung là cha mẹ tôi là ông Nguyễn Q và bà Nguyễn Thị Ngân khi chết không có để lại tài sản nào, còn tài sản là diện tích đất tọa lạc tại tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (*hiện nay*) mà bà D yêu cầu chia thừa kế là tài sản do ông Đ là em trai tôi tạo lập và tôi không yêu cầu chia di sản cho mình. Tuy nhiên, hiện nay tôi được biết trước đây ông Đ có lập biên bản về việc cho mẹ tôi là bà Lê Thị Ng với diện tích là khoảng 10 mét và dài hết đất khoảng 120 mét, với tổng diện tích khoảng 1.200 m^2. Như vậy, diện tích đất này do ông Đ đã cho mẹ tôi, nên tài sản này được xem là di sản mà mẹ tôi để lại sau khi chết. Nay, tôi xin thay đổi yêu cầu như sau: Đối với diện tích đất khoảng 1.200 m^2 đất tọa lạc tại tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (*hiện nay*) mà ông Đ đã cho mẹ tôi là bà Nguyễn Thị Ngân, nay tôi yêu cầu Tòa án chia theo pháp luật (*chia đều cho những người con của bà Ngân*). Tôi xin nhận phần di sản mà mẹ tôi đã để lại. Lời trình bày của bà Th trong quá trình thu thập chứng cứ được bà Bùi Thị Thúy K là người đại diện theo ủy quyền thừa nhận tại phiên tòa là đúng. Tuy nhiên, tại phiên tòa

qua giải thích của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ thì bà Kiều đại diện cho bà Th yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế theo phán quyết của Tòa án.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ Linh, chị Nguyễn Thị Mỹ Lan, chị Nguyễn Thị Mỹ Ngọc, chị Nguyễn Thị Mỹ Ngọc A, chị Nguyễn Thị Mỹ Ngọc Th, chị Nguyễn Thị Trà M thống nhất trình bày: Khi chị L, chị L, chị Ng, chị Th, chi M sinh ra đã có thửa đất này. Từ nhỏ chị L, chị Ng, chị L, chị Th, chị M chỉ đi học không có công sức đóng góp gì đối với diện tích đất đang tranh chấp. Tuy nhiên, do tài sản này là của ông Đ và bà B nên các chị không đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế của bà D.

**** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đôn V; bà Nguyễn Thị Tr; bà Nguyễn Thị Ng trình bày*:** Tại cấp sơ thẩm những người này đều có bản khai và cho rằng họ không có liên quan cũng như không có yêu cầu gì đối với khối di sản thừa kế này và yêu cầu được vắng mặt. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, bà Trắc, bà Nguyệt, ông Vinh có văn bản với nội dung xác nhận phần di sản thừa kế của bà Ngân là phần diện tích đất có chiều ngang 10m chiều dài hết đất do ông Đ và bà B cho và đồng ý nhận kỷ phần thừa kế của bà Ngân nhưng nhường lại cho ông Đ phần tài sản của mình được nhận nếu được chia thừa kế.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Đ đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc "*tranh chấp thừa kế*".

- Buộc hộ ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Lê Thị B phải có trách nhiệm giao phần đất của ông Nguyễn Ngọc M được hưởng thừa kế có diện tích là 804 m^2 có tứ cận như sau: Phía bắc giáp thửa 289 dài 6 mét; Phía nam giáp đường nhựa dài 6 mét; Phía đông giáp thửa 16 dài 134 mét; Phía tây giáp đất ông bà D được chia dài 134 mét.

- Buộc hộ ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Lê Thị B phải có trách nhiệm giao phần đất của bà Nguyễn Thị D được hưởng có diện tích là 804 m^2 có tứ cận như sau: Phía bắc giáp thửa 289 dài 6 mét; Phía nam giáp đường nhựa dài 6 mét; Phía đông giáp đất ông M được chia dài 134 mét; Phía tây giáp đất bà Th được chia dài 134 mét.

- Buộc hộ ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Lê Thị B phải có trách nhiệm giao phần đất của bà Nguyễn Thị Th được hưởng có diện tích là 804 m^2 có tứ cận như sau: Phía bắc giáp thửa 289 dài 6 mét; Phía nam giáp đường nhựa dài 6 mét; Phía đông giáp đất bà D được chia dài 134 mét; Phía tây giáp đất ông Đ được chia dài 134 mét.

- Phần đất của ông Đ được hưởng có diện tích là 1.318,02 m^2 có tứ cận như sau: Phía bắc giáp thửa 289 dài 10,2 mét; Phía nam giáp đường nhựa dài 9,45 mét; Phía đông giáp đất bà Th được chia dài 134 mét; Phía tây giáp đất ông Đ dài 134 mét.

- Buộc hộ ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Lê Thị B phải có trách nhiệm tách giấy chứng nhận QSDĐ tại số sổ 000354QSDĐ/2239/QĐUB ngày 25 tháng 9 năm 2001 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc Đ tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 64 thành các kỷ phần thừa kế như đã nêu trên để ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị D sử dụng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 06/9 và ngày 13/9/2019, bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Đ. Đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 06/9 và ngày 13/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Đ. Đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 29/8/2019, Viện trưởng VKS nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định kháng nghị số 11/QĐ/KNPT-VKS kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị Tòa phúc thẩm sửa một phần bản án phúc thẩm theo hướng sửa phần án phí sơ thẩm, nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và cách tuyên án để đảm bảo cho công tác thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật TTDS, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đồng thời chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh Bình Phước theo Quyết định kháng nghị số 11/QĐ/KNPT-VKS ngày 29/8/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Lê Thị B, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước và căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các đương sự đều thống nhất nội dung: Cụ Nguyễn Quang và cụ Lê Thị Ngân có 04 người con chung là ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1950, bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1954, ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1966. Ngoài ra, cụ Q có 03 người con riêng là bà Nguyễn Thị Tr; bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Đôn V. Cụ Q chết năm 1991, cụ Ng chết năm 2008, khi chết cụ Q, cụ Ng không để lại di chúc.

[2] Theo lời trình bày của các bên đương sự thì tài sản các bên đang tranh chấp là diện tích đất do ông Nguyễn Ngọc Đ đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 64, tọa lạc tại khu phố Tân Trà 2, phường Tân Bình, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 000354QSDĐ/2239/QĐUB ngày 25 tháng 9 năm 2001 cho hộ ông Nguyễn Ngọc Đ. Theo lời trình bày của nguyên đơn bà D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông M thì diện tích đất này là tài sản do cụ Q và cụ Ng tạo lập, tuy nhiên năm 2001, ông Đ tự ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ của ông Đ. Do đây là tài sản của cụ Q và cụ Ng, sau khi cụ Q, cụ Ng chết di sản để lại là toàn bộ diện tích đất nêu trên. Cụ Ng, cụ Q chết không để lại di chúc nên bà D và ông M yêu cầu chia phần di sản thừa kế của cụ Ng và cụ Q cho 04 người con là ông M, bà Th, bà D và ông Đ.

[3] Tuy nhiên, theo ông Đ thì diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là cuối năm 1977 thì ông Đ cùng cụ Q, cụ Ng và bà D vào thị xã Đ (nay là thành phố Đ) để sinh sống, khi đi không có mang theo tài sản gì và sống nhờ bên nhà vợ ông M. Hàng ngày làm thuê để sinh sống trong đó có nhà của bà Trần Thị I. Trong quá trình làm thuê chỉ có mình ông Đ làm còn cụ Q, cụ Ng đã già nên không làm được, còn bà D còn nhỏ, đi học nên không tham gia làm thuê. Khi làm thuê cho bà I không lấy tiền mà đổi được một phần đất không rõ diện tích tọa lạc tại tổ 5, khu phố T, phường T, thị xã Đ (nay là thành phố Đ). Năm 1982 ông Đ cưới vợ là bà Lê Thị B, sau đó do ông M lên chợ để ở

nên ông Đ và ông M thỏa thuận ông Đ đổi phần đất của ông Đ cho ông M để lấy phần đất khoảng hơn 8 sào tọa lạc tổ 5, khu phố T, Phường T (*thửa đất đang tranh chấp hiện nay*) khi đổi thì trên đất có trồng xoài, mít, một căn nhà tranh và công trình phụ. Sau khi đến ở trên đất thì không có tạo dựng thêm tài sản gì khác. Đến năm 2001 ông Đ làm thủ tục và được nhà nước công nhận QSDĐ, khi đó trong gia đình có biết nhưng không ai có ý kiến gì. Đến năm 1989 bà D bỏ nhà lên chợ ở để buôn bán. Nên toàn bộ tài sản nêu trên là của ông Đ tạo dựng chứ không phải là tài sản của cụ Q và cụ Ng.

[4] Xét lời trình bày của các bên đương sự thấy rằng: Lời trình bày của ông Đ về nguồn gốc diện tích đất ban đầu cơ bản phù hợp với lời trình bày của những người làm chứng gồm bà Lê Thị Mạch; ông Nguyễn Xinh; ông Đặng Thất là những người sinh sống tại thời điểm cụ Q, cụ Ng và những người con ở trên phần đất này đều khẳng định, tại thời điểm năm 1977 cụ Q, cụ Ng đã già yếu, ông Đ là lao động chính, bà D còn nhỏ chỉ phụ giúp một phần nhỏ. Xét thấy tại thời điểm gia đình ông Đ làm thuê cho bà I và được bà I trả công bằng diện tích đất khoảng 27m ngang là vào 1977 thì cụ Q sinh năm 1900 (*lúc này 77 tuổi*) và cụ Lê Thị Ngân sinh năm 1921 (*lúc này 56 tuổi*), bà D sinh năm 1966 (*lúc này 11 tuổi*), ông Đ sinh năm 1955 (*lúc này 22 tuổi*). Như vậy, tại thời điểm này, cụ Q đã già yếu, bà D đang còn nhỏ và cụ Ng tuổi đã cao, chỉ có ông Đ là trong độ tuổi lao động. Nên việc bà Trần Thị I (sinh năm 1933, thời điểm làm việc với bà I thì bà I đã 86 tuổi) cho rằng cụ Q và cụ Ng mới là người làm công cho bà I để đổi lấy đất chứ bà không biết ông Đ, bà D và lời trình bày của bà D, ông M cho rằng cả gia đình gồm cụ Q, ông M, cụ Ng, ông Đ, bà D cùng làm công cho bà I là không có cơ sở. Do đó, có căn cứ xác định diện tích đất được bà Trần Thị I đổi trong quá trình làm thuê tại thời điểm này là tài sản của ông Đ chứ không phải là tài sản chung của cụ Ng, cụ Q, ông Đ và bà D.

[5] Sau này, ông M và ông Đ thỏa thuận về vấn đề đổi phần đất và nhà này để lấy phần đất rộng hơn của ông M có diện tích hơn 8 sào tọa lạc tại tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố Đ để ở thì ông Đ đồng ý. Trên phần đất này khi đổi thì có một số cây trồng, nhà tranh và các công trình phụ, Vợ chồng cụ Ng, bà D và ông Đ chỉ dọn vào nhà để ở chứ không tôn tạo gì thêm. Đến năm 2001 ông Đ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000354 QSDĐ/2239/QĐUB ngày 25 tháng 9 năm 2001 cho hộ ông Đ tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 64 với diện tích 8.475m^2. Việc ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích này ông M, bà D đều biết. Tuy nhiên, năm 2006, ông M chỉ tranh chấp với ông Đ và bà B phần diện tích đất khoảng 200m^2 trong tổng số diện tích đất 8.475m^2 mà ông M đổi cho ông Đ đã được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ mà không có ý kiến gì đối với phần diện tích đất còn lại của hộ ông Đ. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 07/2006 ngày 06/11/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã buộc ông Đ, bà B trả cho ông M, bà Gái diện tích đất có chiều ngang 12mx50 nằm trong tổng diện tích đất 8.475m^2. Nên hiện nay diện tích đất cấp cho hộ ông Đ chỉ còn diện tích 7878,9m^2.

[6] Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình ông Đ gồm có ông Đ, bà B, bà Lê Thị Ng, sinh năm 1921, chị Nguyễn Thị Mỹ Linh, sinh năm 1983, chị Nguyễn Thị Mỹ Lan, sinh năm 1985, chị Nguyễn Thị Mỹ Ngọc, sinh năm 1987, chị Nguyễn Thị Mỹ Ngọc A, sinh năm 1990, chị Nguyễn Thị Mỹ Ngọc Th, sinh năm 1992, chị Nguyễn Thị Trà M, sinh năm 1994. Nhưng chị Linh, chị Lan, chị Ngọc, chị Anh, chị Thi, chị My trình bày khi chị L, chị L, chị Ng, chị Th, chị M sinh ra đã có thửa đất này. Từ nhỏ chị L, chị Ng, chị L, chị Th, chị M chỉ đi học không có công sức đóng góp gì đối với diện tích đất đang tranh chấp. Như đã phân tích ở trên, diện tích đất này là do ông Đ dùng tài sản của mình là diện tích đất được bà I trả công đổi cho ông M, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 2001 cụ Ng đã 80 tuổi và cũng không có công sức đóng góp tôn tạo gì đối với tài sản này. Vì vậy, cần xác định lại trong phần diện tích đất mà ông Đ sau khi đổi cho ông M với diện tích khoảng 08 sào là tài sản của ông Đ. Tuy nhiên, năm 2006 cụ Ng có làm đơn khiếu nại đến UBND phường T về việc tranh chấp đất với ông Đ, trong quá trình hòa giải tại UBND phường thì ông Đ, cụ Ng và bà D thống nhất là ông Đ giao lại cho cụ Ng phần đất 10 mét ngang mặt tiền giáp đường trong phần đất của ông Đ, còn bà D thì không yêu cầu. Ông M, bà D cũng thừa nhận nội dung này. Mặc dù, ông Đ chưa làm thủ tục tách sổ cho bà Ngân nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay ông Đ, bà B xác định ông Đ, bà B đã đồng ý tách cho cụ Ng 10m ngang đất nên phần diện tích đất này là của bà Ngân. Do vậy, ông Đ, bà B đồng ý chia thừa kế đối với diện tích đất này cho các anh chị em trong gia đình.

[7] Do đó, cần xác định phần đất mà cụ Ng sau khi chết để lại là phần diện tích đất có chiều ngang 10m, chiều dài hết đất, theo kết quả đo đạc ngày 27/8/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước thì có diện tích là 1.310,2m^2 nằm trong tổng số diện tích đất mà ông Đ đang quản lý sử dụng. Vì vậy, việc bà D yêu cầu chia di sản thừa kế đối với toàn bộ phần đất hiện do ông Đ đang quản lý có diện tích 8.475m^2 cho bà D, ông M, bà Th, ông Đ là hoàn toàn không có cơ sở để chấp nhận, mà chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D và yêu cầu của ông M đối với phần tài sản mà cụ Ng để lại như trên mới có cơ sở và phù hợp với pháp luật.

[8] Bà Th cho rằng bà không liên quan gì đến khối tài sản này nên bà không có yêu cầu gì. Tuy nhiên, vào ngày 03 tháng 7 năm 2019, bà Th có nộp bổ sung bản tự

khai trong đó đồng ý nhận di sản thừa kế. Xét thấy, yêu cầu này là có cơ sở nên được HĐXX chấp nhận.

[9] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ, ông M, bà D, bà Th xác định cụ Q còn có 03 người con riêng gồm ông Nguyễn Đôn V; bà Nguyễn Thị Tr; bà Nguyễn Thị Ng. Tại cấp sơ thẩm những người này đều có bản tự khai và cho rằng họ không có liên quan cũng như không có yêu cầu gì đối với khối di sản thừa kế này và yêu cầu được vắng mặt.Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, bà Trắc, bà Nguyệt, ông Vinh có văn bản với nội dung xác nhận phần di sản thừa kế của bà Ngân là phần diện tích đất có chiều ngang 10m chiều dài hết đất do ông Đ và bà B cho và đồng ý nhận kỷ phần thừa kế của bà Ngân nhưng giao lại cho ông Đ phần tài sản của mình được nhận nếu được chia thừa kế. Tuy nhiên xét thấy, ông V, bà Tr, bà Ng là con riêng của cụ Q và phần diện tích đất tranh chấp ông Đ đang quản lý sử dụng không phải là tài sản chung của cụ Q với hộ ông Đ nên yêu cầu nhận phần di sản của bà Trắc, ông Vinh, bà Nguyệt không có căn cứ chấp nhận.

[10] Như vậy, có cơ sở xác định di sản thừa kế do cụ Ng để lại theo kết quả đo đạc thực tế thì có diện tích là 1.310,2m^2 nằm trong tổng diện tích đất do ông Đ đang quản lý tại giấy chứng nhận QSDĐ tại số sổ 000354 QSDĐ/2239/QĐUB ngày 25 tháng 9 năm 2001 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Đ tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 64.

[11] Cụ Ng có 04 người con chung gồm ông M, bà Th, ông Đ, bà D. Do cụ Ng hiện nay đã chết không để lại di chúc nên những người con có quyền hưởng thừa kế tài sản theo hàng thừa kế thứ nhất được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 676 của Bộ Lật dân sự năm 2005. Cụ thể là ông M, bà Th, ông Đ, bà D được chia ¼ di sản thừa kế bà Ngân để lại. Tuy nhiên, khi chia diện tích đất này theo chiều dài thửa đất thì mỗi phần đất có chiều rộng 2,5m nên không đảm bảo cho việc canh tác và sử dụng đất. Tòa án đã tiến hành đo đạc chia diện tích đất này theo chiều ngang thành 4 phần với diện tích cụ thể như sau: Phần 1 có diện tích 327,2m^2, phần 2 và phần 3 đều có diện tích 327,3m^2, phần 4 có diện tích 328,4m^2. Mặc dù, bà D, ông M yêu cầu chia tài sản thừa kế bằng hiện vật, nhưng xét thấy, hiện toàn bộ diện đất trên do ông Đ, bà B quản lý, sử dụng. Tài sản trên đất do vợ chồng ông Đ, bà B tạo dựng. Bà D, ông M, bà Th đã có nhà ở ổn định nên xét thấy cần chia di sản thừa kế của bà Ngân cho bà D, ông M, bà Th bằng giá trị để đảm bảo ổn định cuộc sống của ông Đ, bà B là phù hợp.

[12] Theo biên bản định giá ngày 17/9/2020 của Hội đồng định giá, giá trị có đơn giá là 235.000.000đ/1m ngang. Như vậy, giá trị tài sản bà D, ông M, ông Đ, bà Th mỗi người hưởng là: (235.000.000đ x10 mét ngang)/4 = 587.500.000 đồng. Do đó, buộc ông Đ phải hoàn lại cho bà D, ông M, bà Th mỗi người số tiền 587.500.000

đồng. Đối với tài sản trên đất là của ông Đ, bà B tạo dựng, ông Đ được nhận toàn bộ diện tích đất nên không xem xét đối với những tài sản này.

[13] Bà B mặc dù có công sức quản lý, tôn tạo phần diện tích đất này nhưng quá trình giải quyết vụ án, bà B đồng ý diện tích đất 10 mét ngang này đã cho bà Ngân và đồng ý chia diện tích đất này cho các anh chị em của ông Đ và không có yêu cầu gì khác nên HĐXX không xem xét.

[14] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy Tòa cấp sơ thẩm xác định toàn bộ tài sản mà hộ ông Đ đang quản lý sử dụng là tài sản chung của ông Đ, bà D, cụ Q, cụ Ng và xác định di sản thừa kế cụ Ng, cụ Q để lại là ½ phần tài sản này là chưa đánh giá hết các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thực tế. Do đó, cần sửa bản án dân sự sơ thẩm theo nội dung đã phân tích như trên nên kháng cáo của ông Đ và bà B là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[15] Xét kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước thấy rằng:

Đối với việc Tòa cấp sơ thẩm buộc ông M, bà Th, ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng vì tại thời điểm xét xử sơ thẩm ông M 69 tuổi, bà Th 65 tuổi, ông Đ 64 tuổi là người cao tuôi nên được miễn án phí đối với người cao tuổi. Xét thấy mặc dù ông M, bà Th, ông Đ là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì "*Người đề nghị được miễn, giảm tạm ứng án phí, án phí Tòa án thuộc trường hợp quy định tại Điều 12, 13 của Nghị quyết này phải có đơn đề nghị nộp cho Tòa án kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn giảm.*" Như vậy, mặc dù bà Th, ông M, ông Đ là người cao tuổi nhưng trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm không làm hồ sơ đề nghị miễn tiền án phí nên Tòa án nhân dân thành phố Đ tuyên buộc bà Th, ông M và ông Đ phải chịu án phí theo quy định là phù hợp đúng quy định pháp luật, họ không đương nhiên được miễn tiền án phí. Tại cấp phúc thẩm ông Đ và bà Th, ông M có yêu cầu xin miễn giảm án phí nên được HĐXX xem xét miễn cho ông Đ và bà Th, ông M theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326. Do đó, kháng nghị của VKSND tỉnh Bình Phước về phần này là có căn cứ nên được chấp nhận một phần.

Đối với kháng nghị về việc buộc bà B phải liên đới chịu án phí sơ thẩm cùng ông Đ, thấy rằng: Tòa cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ Ng, cụ Q cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Q, và cụ Ng là ông M, ông Đ, bà Th và bà D. Ông Đ là người được nhận phần di sản của cụ Ng và cụ Q chứ bà B không được

chia. Theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326 thì "*mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc khối di sản thừa kế"* nhưng Tòa cấp sơ thẩm buộc bà B phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản mà ông Đ được chia là không đúng nên kháng nghị của VKSND tỉnh Bình Phước về phần này là có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng nghị về phần di dời tài sản trên đất đã chia cho ông M, bà Th, bà D, thấy rằng: mặc dù tài sản tạo dựng trên đất bao gồm các loại cây mít, khế, điều, tiêu, dừa, chuối, xoài là tài sản của ông Đ. Tuy nhiên, đây là những loại cây trồng trên đất, nên việc di dời sẽ ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và năng suất nên Tòa cấp sơ thẩm buộc ông Đ phải di dời tài sản này là không phù hợp và gây khó khăn cho việc thi hành án. Do đó, kháng nghị của VKSND tỉnh Bình Phước về phần này là có căn cứ chấp nhận.

[16] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do xác định lại giá trị tài sản mà các bên đương sự được nhận nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau: Ông Đ, bà Th, bà D, ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với phần tài sản được chia là 27.500.000 đồng. Do ông M, ông Đ, bà Th là người cao tuổi nên được miễn theo quy định của pháp luật.

[17] Chi phí tố tụng: Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 2.000.000 đồng và chi phí đo đạc tại cấp phúc thẩm và 7.749.000đồng, tổng cộng là: 9.749.000 đồng. Yêu cầu khởi kiện của bà D được chấp nhận một phần và ông M, bà Th, ông Đ, là những người được chia di sản thừa kế cần buộc bà D, ông M, bà Th, ông Đ mỗi người phải chịu ¼ chi phí tố tụng tương ứng với số tiền 2.437.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Các khoản này ông Đ đã nộp nên ông M, bà Th, bà D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Đ số tiền này.

[18] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm, là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[19] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Đ và bà B được chấp nhận nên ông Đ, bà B không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Đ.

Áp dụng các Điều 163; 174; 177; 674; 675; 676; 733; 735 của Bộ Luật dân sự năm 2005.

Áp dụng các Điều 611; 623; 651 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

Chia cho bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Ngọc Đ mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế của cụ Lê Thị Ngân với số tiền là **587.500.000 đồng** (Năm trăm tám mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Buộc ông Đ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị Th mỗi người số tiền là **587.500.000 đồng** (Năm trăm tám mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Ông Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 1.310,2m^2 đất nằm trong tổng diện tích đất do ông Đ đang quản lý tại giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 000354 QSDĐ/2239/QĐUB ngày 25 tháng 9 năm 2001 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Đ tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 64. (Theo bản đo đạc chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính ngày 27/8/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 27.500.000 đồng (Hai mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 21.000.000 đồng (*Hai mươi mốt triệu đồng*) theo biên lai thu tiền số 0002441; Quyển số 000049 ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đ (*nay là thành phố Đ*), tỉnh Bình Phước. Bà Nguyễn Thị D còn phải nộp thêm số tiền là 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

Ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Ngọc M là người cao

tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Về chi phí tố tụng: Buộc bà D, ông M, bà Th, mỗi người phải hoàn trả cho ông Đ số tiền 2.437.000 đồng (Hai triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn) chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Lê Thị B không phải chịu. Hoàn trả cho ông Đ, bà B số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0001393 và số 0001394 ngày 19/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thành phố Đ;
- Chi cục THADS thành phố Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nga